

**ĐỀ CƯƠNG DỰ THẢO
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN**

**PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (giữ nguyên Điều 1 LTCTAND 2014)

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 2 LTCTAND 2014)

- Bổ sung một số nhiệm vụ sau:

(1) Xem xét, quyết định một số vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân theo quy định của luật;

(2) Xét xử các vi phạm hành chính theo quy định của luật;

(3) Xem xét, quyết định các văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của luật;

(4) Xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án (mới)

1. Bảo đảm độc lập của Tòa án trong tổ chức và hoạt động.
2. Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án nhân dân.
3. Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai.
4. Bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.
5. Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia.
6. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.
7. Tòa án xét xử tập thể;
8. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử.

Điều 4. Bảo đảm độc lập của Tòa án trong tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung Điều 5 LTCTAND 2014)

Các Tòa án nhân dân được tổ chức và hoạt động độc lập theo thẩm quyền xét xử. Nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp trái pháp luật vào việc tổ chức và hoạt động của Tòa án.

Điều 5. Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 12 LTCTAND 2014)

Điều 6. Tòa án nhân dân xét xử kịp thời, công bằng, công khai (sửa đổi, bổ sung Điều 11 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định về việc Tòa án bảo đảm công khai hoạt động; công khai thủ tục tố tụng; công khai người tiến hành tố tụng; công khai bản án, quyết định và các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 6 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định về nhiệm vụ của cấp xét xử sơ thẩm, cấp xét xử phúc thẩm; nhiệm vụ xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng:

1. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

2. *Cấp xét xử sơ thẩm có nhiệm vụ xem xét, đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ để xác định tính có căn cứ của vụ án và áp dụng pháp luật.*

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật; nếu bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng thì vụ án phải được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

3. *Cấp xét xử phúc thẩm có nhiệm vụ sửa sai đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm trong việc xác định sự thật, tính có căn cứ của vụ án hoặc áp dụng pháp luật.*

Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật tố tụng thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Giám đốc thẩm, tái thẩm có nhiệm vụ giải quyết vướng mắc về xác định sự thật và áp dụng pháp luật đối với bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới; bảo vệ hoạt động xét xử và áp dụng thống nhất pháp luật.

Điều 8. Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia (giữ nguyên Điều 8 LTCTAND 2014)

Điều 9. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (giữ nguyên Điều 9 LTCTAND 2014)

Điều 10. Tòa án nhân dân xét xử tập thể (giữ nguyên Điều 10 LTCTAND 2014)

Điều 11. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử (giữ nguyên Điều 13 LTCTAND)

Điều 12. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án (mới)

1. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được đưa ra kết luận bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là trái pháp luật trừ trường hợp Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục luật định.

3. Bản án, quyết định của Tòa án được bảo đảm thi hành bởi cơ quan thi hành án chuyên trách trong phạm vi lãnh thổ quốc gia theo quy định của pháp luật.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 13. Trách nhiệm chứng minh tội phạm và việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự (sửa đổi, bổ sung Điều 14 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định “*Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng*”.

Điều 14. Trách nhiệm chứng minh và bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong các vụ việc dân sự, vụ án hành chính (mới)

1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

2. Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ.

Điều 15. Tiếng nói, chữ viết sử dụng tại Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 15 LTCTAND 2014)

Điều 16. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 16 LTCTAND 2014)

Điều 17. Trách nhiệm phối hợp của Tòa án nhân dân với cơ quan, tổ chức (giữ nguyên Điều 17 LTCTAND 2014)

Điều 18. Quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức (giữ nguyên Điều 18 LTCTAND 2014)

Điều 19. Giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 19 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định về việc Nhân dân thực hiện quyền giám sát hoạt động của Tòa án thông qua việc tham gia xét xử tại Tòa án; góp ý kiến đối với hoạt động của Tòa án; việc giám sát của các cơ quan dân cử phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động của Tòa án và độc lập tư pháp; Kết quả giám sát hoạt động của Tòa án phải được công khai để cử tri được biết.

Điều 20. Ngày truyền thống, biểu trưng, huy hiệu của Tòa án nhân dân (mới)

1. Ngày truyền thống của Tòa án nhân dân là ngày 13/9 hằng năm.

2. Biểu trưng Tòa án nhân dân Việt Nam hình tròn; trung tâm là hình tượng “Cán cân công lý” và “Thanh kiếm” màu vàng trên nền xanh, nằm trong vòng tròn đỏ với ngôi sao vàng nổi bật phía trên, hai bên có hình bông lúa, bên trong có dòng chữ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, ở dưới hình thanh kiếm có nửa bánh răng màu vàng; Phần đế của Biểu trưng được tạo bởi hình tượng quyển sách đang mở; Bên trên quyển sách có dải cờ đỏ được tạo hình như chiều thư với dòng chữ TÒA ÁN NHÂN DÂN. Tỷ lệ Biểu trưng: cao/ngang=1,07/1.

3. Huy hiệu Tòa án nhân dân là Biểu trưng Tòa án nhân dân Việt Nam được thu nhỏ, có kích thước vòng tròn ngoài cùng là 25mm.

**PHẦN THỨ HAI
HỘI ĐỒNG TƯ PHÁP QUỐC GIA**

Điều 21. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Tư pháp Quốc gia (sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 71 LTCTAND 2014)

Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư pháp quốc gia theo hướng gồm:

1. Xây dựng chiến lược phát triển Tòa án nhân dân;
2. Xây dựng chế độ, chính sách cho Thẩm phán Tòa án nhân dân và các chức danh tư pháp khác trong Tòa án;
3. Xác định và đề xuất biên chế, ngân sách hàng năm cho Tòa án để báo cáo Quốc hội quyết định; giám sát việc Tòa án nhân dân tối cao phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân;
4. Xem xét tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm Thẩm phán theo quy định của Luật này để đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:
 - a) Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
 - b) Trình Chủ tịch nước quyết định bổ nhiệm Thẩm phán các Tòa án khác.
5. Xem xét việc miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán theo quy định của Luật này và đề nghị:
 - a) Quốc hội phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
 - b) Chủ tịch nước quyết định miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án khác.
6. Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, lối sống của Thẩm phán; việc khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán.
7. Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Thẩm phán.

Điều 22. Thành phần của Hội đồng Tư pháp Quốc gia (sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 70 LTCTAND 2014)

Hội đồng Tư pháp Quốc gia do Chủ tịch nước là Chủ tịch Hội đồng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Phó Chủ tịch Hội đồng, các thành viên gồm đại diện lãnh đạo một số Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Ban Chấp hành Trung ương Hội Luật gia Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chủ tịch nước giữ chức từ Thứ trưởng và tương đương trở lên.

Điều 23. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Tư pháp Quốc gia (sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 70 LTCTAND 2014)

Hội đồng Tư pháp Quốc gia hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Quy chế hoạt động của Hội đồng Tư pháp quốc gia do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng Tư pháp Quốc gia (mới)

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng Tư pháp Quốc gia; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Hội đồng.
2. Phê duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng; ban hành các văn bản khác của Hội đồng theo đề nghị của Phó Chủ tịch Hội đồng.
3. Chủ trì các phiên họp của Hội đồng.
4. Thực hiện chế độ báo cáo về tổ chức và hoạt động của Hội đồng.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng Tư pháp Quốc gia (mới)

1. Thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng phân công; chịu trách nhiệm trước Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công;
2. Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành hoạt động chung của Hội đồng, chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc tổ chức các hoạt động của Hội đồng theo kế hoạch, chương trình công tác được Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, phê duyệt;
3. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao.

Điều 26. Cơ quan thường trực của Hội đồng Tư pháp Quốc gia (mới)

Tòa án nhân dân tối cao là Cơ quan thường trực của Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

Điều 27. Kinh phí hoạt động của Hội đồng Tư pháp Quốc gia (mới)

Kinh phí hoạt động của Hội đồng Tư pháp Quốc gia do ngân sách Nhà nước bảo đảm; được bố trí trong kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao.

PHẦN THỨ BA

TỔ CHỨC BỘ MÁY

Điều 28. Tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 3 LTCTAND 2014)

1. Tòa án nhân dân tối cao;
2. Tòa án nhân dân cấp cao;
3. Tòa án nhân dân phúc thẩm;
4. Tòa án nhân dân sơ thẩm;
5. Tòa án nhân dân chuyên biệt;
6. Tòa án quân sự.

Điều 29. Thẩm quyền thành lập, giải thể Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án quân sự (sửa đổi, bổ sung Điều 4 LTCTAND 2014)

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 theo hướng:

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao; *Tòa án nhân dân phúc thẩm; Tòa án nhân dân sơ thẩm; Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt* và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp cao, *Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt* theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chương I

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 20 LTCTAND 2014)

Bổ sung các nhiệm vụ sau đây:

1. Xem xét, quyết định các văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của luật.

2. Ban hành án lệ.

3. Là cơ quan thường trực của Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

Điều 31. Cơ cấu tổ chức và bộ máy của Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 21 LTCTAND 2014)

Bổ sung các cơ quan báo chí và đơn vị sự nghiệp công lập khác trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 32. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 22 LTCTAND 2014)

Bổ sung nhiệm vụ xem xét, quyết định các văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 33. Việc tổ chức xét xử của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (giữ nguyên Điều 23 LTCTAND 2014)

Điều 34. Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao (giữ nguyên Điều 24 LTCTAND 2014)

Điều 35. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 25 LTCTAND)

1. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ cho Thẩm phán Tòa án nhân dân và các chức danh tư pháp khác, công chức, viên chức của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án nhân dân tối cao được tổ chức các loại hình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Các cơ quan báo chí và đơn vị sự nghiệp công lập khác (mới)

Các cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao gồm Tạp chí Tòa án nhân dân, Báo Công lý; việc thành lập các cơ quan báo chí và đơn vị sự nghiệp công lập khác được thực hiện theo quy định của luật.

Mục 2

CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 37. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (giữ nguyên Điều 26 LTCTAND 2014)

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 27 LTCTAND 2014)

- Bổ sung nhiệm vụ “Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng. Thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của cơ quan báo chí, đơn vị sự nghiệp công lập khác theo quy định của pháp luật.”

- Bổ sung nhiệm vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

Điều 39. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi Điều 28 LTCTAND 2014)

1. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giúp việc cho Chánh án; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án khi được giao. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 29 LTCTAND 2014)

1. Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án nhân dân phúc thẩm thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 30 LTCTAND 2014)

Bổ sung Tòa Sở hữu trí tuệ, Tòa Phá sản trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao.

Điều 42. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 31 LTCTAND 2014)

Sửa đổi theo hướng Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ, quyền hạn: giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân phúc thẩm; Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng; Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo công tác của Tòa án nhân dân cấp cao và các văn bản quan trọng khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

Điều 43. Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao (giữ nguyên Điều 32 LTCTAND 2014)

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 33 LTCTAND)

Sửa đổi theo hướng Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

Xét xử phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 45. Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân cấp cao (giữ nguyên Điều 34 LTCTAND 2014)

Mục 2

CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

Điều 46. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 35 LTCTAND 2014)

- Bổ sung quy định người đang giữ chức vụ Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại điểm c, d, đ khoản 2 Điều 35 theo hướng:

c) *Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ theo quy định của luật tố tụng;*

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ, chức danh trong Tòa án nhân dân cấp cao, trừ Thẩm phán, Phó Chánh án, *Thư ký viên cao cấp;*

đ) *Chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Tòa án nhân dân cấp cao; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án nhân dân cấp cao trước Tòa án nhân dân tối cao;*

Điều 47. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 36 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định người đang giữ chức vụ Phó Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

Chương III

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG/TOÀ ÁN NHÂN DÂN PHÚC THẨM

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 37 LTCTAND 2014)

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ tại khoản 2 Điều 37 theo hướng: Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm thuộc phạm vi

thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 37 theo hướng: Kiểm tra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân sơ thẩm thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ, khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật tố tụng thì kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị.

Điều 49. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm (giữ nguyên Điều 38 LTCTAND 2014)

Điều 50. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm (giữ nguyên Điều 39 LTCTAND 2014)

Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm (giữ nguyên Điều 40 LTCTAND)

Điều 52. Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm (giữ nguyên Điều 41 LTCTAND 2014)

Mục 2

CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG/TÒA ÁN NHÂN DÂN PHÚC THẨM

Điều 53. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm (sửa đổi Điều 42 LTCTAND)

- Bổ sung quy định người đang giữ chức vụ Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

- Bổ sung nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm.

Điều 54. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/Tòa án nhân dân phúc thẩm (sửa đổi Điều 43 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định người đang giữ chức vụ Phó Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

Chương IV

TÒA ÁN NHÂN DÂN SƠ THẨM

(Được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở các quy định tại Chương V Luật Tổ chức Tòa án nhân dân về Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương)

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân sơ thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 44 LTCTAND 2014)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng Tòa án nhân dân sơ thẩm có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xét xử sơ thẩm các vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án nhân dân phúc thẩm;
2. Xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án;
3. Xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
4. Xét xử các vi phạm hành chính theo quy định của luật;
5. Xem xét, quyết định về những vụ việc làm hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của luật;
6. Giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân sơ thẩm (giữ nguyên Điều 45 LTCTAND)

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách (mới)

1. Sơ thẩm các vụ việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
2. Giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc Tòa án nhân dân sơ thẩm (giữ nguyên Điều 46 LTCTAND)

Mục 2

CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN SƠ THẨM

Điều 59. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 47 LTCTAND)

- Bổ sung quy định người đang giữ chức vụ Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

- Bổ sung quy định Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm có nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Tòa án nhân dân sơ thẩm.

Điều 60. Phó Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 48 LTCTAND)

Bổ sung quy định người đang giữ chức vụ Phó Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

Chương V

TÒA ÁN NHÂN DÂN SƠ THẨM CHUYÊN BIỆT (MỚI)

Điều 61. Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (mới)

Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt gồm:

1. Tòa án nhân dân sơ thẩm Hành chính;
2. Tòa án nhân dân Sơ thẩm;
3. Tòa án nhân dân sơ thẩm Sở hữu trí tuệ;

Trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân sơ thẩm Hành chính (mới)

1. Sơ thẩm các vụ án hành chính theo quy định của pháp luật;
2. Giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân Sơ thẩm (mới)

1. Giải quyết các vụ việc phá sản theo quy định của pháp luật;
2. Giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân sơ thẩm Sở hữu trí tuệ (mới)

1. Sơ thẩm các vụ việc về sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật;
2. Giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Cơ cấu tổ chức của các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (mới)

Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt gồm:

1. Bộ máy giúp việc gồm Văn phòng và Phòng chức năng.
2. Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Chánh Văn phòng và tương đương, Phó Chánh Văn phòng và tương đương, công chức khác và người lao động.

Điều 66. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (mới)

1. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Người đang giữ chức vụ Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

2. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; chịu trách nhiệm và Báo cáo công tác của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt với Tòa án nhân dân tối cao;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Phó Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (mới)

1. Phó Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Người đang giữ chức vụ Phó Chánh án không được bổ nhiệm lại Thẩm phán thì đương nhiên thôi giữ chức vụ.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt giúp việc cho Chánh án; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án khi được giao. Phó Chánh án chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TÒA ÁN QUÂN SỰ

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 68. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự (sửa đổi, bổ sung Điều 49 LTCTAND 2014)

Bổ sung nhiệm vụ xét xử các vụ án hành chính đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quân đội.

Điều 69. Tổ chức Tòa án quân sự (giữ nguyên Điều 50 LTCTAND 2014)

Điều 70. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương (giữ nguyên Điều 51 LTCTAND 2014)

Điều 71. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương (sửa đổi, bổ sung Điều 52 LTCTAND 2014)

Bổ sung nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 72. Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương (giữ nguyên Điều 53 LTCTAND 2014)

Điều 73. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương (sửa đổi, bổ sung Điều 54 LTCTAND 2014)

Bổ sung nhiệm vụ phúc thẩm vụ án hành chính mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 74. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương (giữ nguyên Điều 55 LTCTAND 2014)

Điều 75. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự quân khu và tương đương (sửa đổi, bổ sung Điều 56 LTCTAND 2014)

Bổ sung nhiệm vụ phúc thẩm vụ án hành chính mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 76. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương (giữ nguyên Điều 57 LTCTAND 2014)

Điều 77. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự khu vực (sửa đổi, bổ sung Điều 58 LTCTAND 2014)

Bổ sung nhiệm vụ sơ thẩm vụ án hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Mục 2

CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 78. Chánh án Tòa án quân sự trung ương (giữ nguyên Điều 59 LTCTAND 2014)

Điều 79. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương (giữ nguyên Điều 60 LTCTAND 2014)

Điều 80. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương (giữ nguyên Điều 61 LTCTAND 2014)

Điều 81. Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương (giữ nguyên Điều 62 LTCTAND 2014)

Điều 82. Chánh án Tòa án quân sự khu vực (giữ nguyên Điều 63 LTCTAND 2014)

Điều 83. Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực (giữ nguyên Điều 64 LTCTAND 2014)

PHẦN THỨ TƯ

CÁC CHỨC DANH TƯ PHÁP

Điều 84. Các chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân (mới)

Bổ sung quy định các chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân gồm Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án.

Chương I

THẨM PHÁN

Điều 85. Thẩm phán Tòa án nhân dân (mới)

Thẩm phán là người thực hiện nhiệm vụ xét xử và thực hiện quyền tư pháp của Tòa án, có đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm theo quy định của Luật.

Điều 86. Tuyên thệ của Thẩm phán Tòa án nhân dân (mới)

Người được bổ nhiệm làm Thẩm phán phải tuyên thệ với nội dung:

Tôi long trọng tuyên thệ tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhiệm vụ được giao một cách trung thực, tận tâm; thực hành công lý chỉ tuân theo pháp luật, khách quan và công bằng; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.

Điều 87. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 65 LTCTAND)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể các nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán như sau:

1. Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Xét xử các vụ án hình sự, hành chính; giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, phá sản;

3. Xét xử các vi phạm hành chính theo quy định của luật;

4. Xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính tại Tòa án nhân dân;

5. Xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

6. Xem xét, quyết định một số vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân theo quy định của luật;

7. Xem xét, quyết định các văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của luật;

8. Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án;

9. Xây dựng án lệ và văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

10. Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; do Luật sư, bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cung cấp;

11. Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

12. Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm;

13. Xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của luật tố tụng.

14. Xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân.

15. Ra quyết định thi hành bản án hình sự, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích, miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật hình sự, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự.

Ra quyết định hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ chấp hành biện pháp xử lý hành chính do Tòa án áp dụng.

16. Nghiên cứu các vụ việc để phục vụ công tác xét xử của Hội đồng Thẩm phán, Ủy ban Thẩm phán;

17. Thực hiện công tác giải quyết đơn.

18. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Ngạch, bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 66 LTCTAND)

Sửa đổi, bổ sung các ngạch Thẩm phán theo hướng:

1. Ngạch Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm:

a) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Thẩm phán

c) Thẩm phán dự bị.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng Tư pháp Quốc gia;

3. Thẩm phán do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

4. Thẩm phán dự bị do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - cán bộ Tòa án nhân dân tối cao để tập làm các công việc của Thẩm phán trước khi được bổ nhiệm Thẩm phán.

5. Thẩm phán bao gồm các bậc từ bậc 01 đến bậc 08.

6. Tại Tòa án nhân dân tối cao có Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán; tại các Tòa án khác có Thẩm phán, Thẩm phán dự bị.

Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (mới)

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

2. Tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học;

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán dự bị (mới)

Quy định theo hướng Thẩm phán dự bị thực hiện một số nhiệm vụ của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử dưới sự giám sát của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc; tham gia xét xử nhưng không được chủ tọa phiên tòa, phiên họp giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án..

Điều 91. Tiêu chuẩn Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 67 LTCTAND)

Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi: từ đủ 28 tuổi trở lên.

Điều 92. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 69 LTCTAND)

- Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi: Từ 50 tuổi trở lên.

- Sửa đổi điều kiện về thời gian giữ ngạch Thẩm phán từ 5 năm lên 10 năm.

- Bổ sung tiêu chuẩn về số lượng vụ việc đã tham gia giải quyết từ 500 vụ trở lên.

- Bổ sung quy định trường hợp do nhu cầu cán bộ của Tòa án nhân dân, người chưa có đủ độ tuổi và thời gian làm Thẩm phán theo quy định nhưng đã có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 20 năm trở lên; đã là Thẩm phán từ đủ 03 năm trở lên có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 93. Thủ tục phê chuẩn, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (giữ nguyên Điều 72 LTCTAND)

Điều 94. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 68 LTCTAND)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng:

1. Người có đủ tiêu chuẩn Thẩm phán Tòa án nhân dân tại Điều 91 của Luật này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán:

a) Từ đủ 28 tuổi trở lên;

b) Có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của luật tố tụng;

c) Đã trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân hoặc đã làm Thẩm phán dự bị từ 01 năm trở lên.

2. Thẩm phán được bổ nhiệm vào các bậc theo thứ tự từ bậc 1 đến bậc 8. Trường hợp do nhu cầu cán bộ của Tòa án nhân dân, Thẩm phán có thể được bổ nhiệm vượt bậc lên bậc 3 nếu có thời gian công tác pháp luật từ đủ 13 năm trở lên; lên bậc 5 nếu có thời gian công tác pháp luật từ đủ 18 năm trở lên.

Điều 95. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán dự bị (mới)

Bổ sung quy định theo hướng: Người có đủ tiêu chuẩn Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật này, đã trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán dự bị.

Điều 96. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 73 LTCTAND)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng:

1. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán gồm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tịch; 01 Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ là ủy viên.

Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

2. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán;

b) Công bố danh sách những người trúng tuyển.

3. Quy chế hoạt động của Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán, Quy chế thi tuyển chọn Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 97. Nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 74 LTCTAND)

Quy định bổ sung theo hướng kéo dài nhiệm kỳ của Thẩm phán.

Điều 98. Trách nhiệm của Thẩm phán Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 76 LTCTAND 2014)

Điều 99. Những việc Thẩm phán Tòa án nhân dân không được làm (giữ nguyên Điều 77 LTCTAND 2014)

Điều 100. Điều động Thẩm phán Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 78 LTCTAND 2014)

Điều 101. Luân chuyển Thẩm phán Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 79 LTCTAND 2014)

Điều 102. Biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 80 LTCTAND 2014)

Điều 103. Miễn nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 81 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định Thẩm phán Tòa án nhân dân bị miễn nhiệm khi không đảm bảo chất lượng xét xử.

Điều 104. Cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 82 LTCTAND 2014)

Điều 105. Thủ tục miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 83 LTCTAND 2014)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Hội đồng Tư pháp Quốc gia xem xét những trường hợp miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Chủ tịch nước quyết định miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán theo đề nghị của Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

Chương II

THẨM TRA VIÊN, THƯ KÝ TÒA ÁN

Điều 106. Thẩm tra viên (sửa đổi, bổ sung Điều 93 LTCTAND)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng:

1. Thẩm tra viên là công chức chuyên môn của Tòa án đã làm Thư ký Tòa án từ 05 năm trở lên, được đào tạo nghiệp vụ Thẩm tra viên và bổ nhiệm vào ngạch Thẩm tra viên.

2. Thẩm tra viên có các bậc từ bậc 1 đến bậc 8, tương ứng với các bậc của Thẩm phán.

3. Thẩm tra viên được bố trí ở các Tòa án nhân dân.

Điều 107. Thư ký Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 92 LTCTAND)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng:

1. Thư ký Tòa án là người có trình độ cử nhân luật trở lên được Tòa án tuyển dụng, được đào tạo nghiệp vụ Thư ký Tòa án và bổ nhiệm vào ngạch Thư ký Tòa án.

Thư ký Tòa án có các ngạch:

a) Thư ký viên cao cấp;

- b) Thư ký viên chính;
- c) Thư ký viên.

Tiêu chuẩn, điều kiện và việc nâng ngạch Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án quân sự khu vực có các ngạch Thư ký Tòa án quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm vào các ngạch Thư ký Tòa án tại Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt và bổ nhiệm vào ngạch Thư ký viên cao cấp tại Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương bổ nhiệm vào các ngạch Thư ký viên, Thư ký viên chính tại Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương.

Chánh án Tòa án nhân dân phúc thẩm bổ nhiệm vào các ngạch Thư ký viên, Thư ký viên chính tại Tòa án nhân dân phúc thẩm và tại Tòa án nhân dân sơ thẩm.

Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương bổ nhiệm vào các ngạch Thư ký viên, Thư ký viên chính tại Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

4. Thư ký Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Làm Thư ký phiên tòa, tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của luật tố tụng;

b) Thực hiện nhiệm vụ hành chính, tư pháp và nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

5. Thư ký Tòa án chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh án Tòa án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

PHẦN THỨ NĂM

CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH TƯ PHÁP

Điều 108. Chế độ, chính sách đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 75 LTCTAND)

1. Hệ thống lương và chính sách đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân do Nhà nước quy định phù hợp với đặc thù của công tác xét xử.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân được bảo đảm tôn trọng danh dự, uy tín; được bảo vệ khi thi hành công vụ và trong trường hợp cần thiết. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của Thẩm phán Tòa án nhân dân và thân nhân của Thẩm phán Tòa án nhân dân.

3. Được hưởng chính sách người có công trong trường hợp bị tổn hại sức khỏe, tính mạng vì lý do thực hiện công vụ.

4. Được hưởng quyền miễn trừ theo quy định của luật này.

5. Thẩm phán được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ và nghiệp vụ Tòa án.

6. Thẩm phán được tôn vinh và khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Thẩm phán được cấp trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán để làm nhiệm vụ.

8. Chế độ tiền lương, chính sách; mẫu trang phục, cấp phát và sử dụng trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 109. Chế độ tiền lương đối với Thẩm phán (mới)

Bổ sung quy định về hệ thống tiền lương đối với Thẩm phán

Điều 110. Quyền miễn trừ của Thẩm phán Tòa án nhân dân (mới)

Bổ sung quy định về quyền miễn trừ của Thẩm phán theo hướng:

1. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nếu không có sự đồng ý của Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

Việc đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của Thẩm phán, Thẩm phán dự bị nếu không có sự đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức thông báo để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

4. Được miễn trừ trách nhiệm khi ban hành bản án, quyết định theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định nhưng có sai sót không phải do lỗi cố ý.

Điều 111. Đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán Tòa án nhân dân (mới)

Bổ sung quy định Thẩm phán Tòa án nhân dân sau khi được bổ nhiệm được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về kiến thức, kỹ năng theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng.

Điều 112. Đảm bảo an toàn cho Thẩm phán Tòa án nhân dân và người nhà của họ (mới)

Điều 113. Chế độ, chính sách đối với Thẩm tra viên (sửa đổi, bổ sung Điều 94 LTCTAND)

1. Chế độ tiền lương đối với Thẩm tra viên được thực hiện theo thang, bảng lương đối với chức danh Thẩm phán.

2. Thẩm tra viên được cấp trang phục, thẻ chức danh. Mẫu trang phục, thẻ chức danh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

3. Thẩm tra viên được bồi dưỡng về nghiệp vụ xét xử và tạo điều kiện học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ.

4. Thẩm tra viên được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 114. Chế độ, chính sách đối với Thư ký Tòa án

1. Chế độ tiền lương, chính sách đối với thư ký Tòa án do Nhà nước quy định phù hợp với đặc thù của công tác xét xử.

2. Thư ký Tòa án được cấp trang phục, thẻ chức danh. Mẫu trang phục, thẻ chức danh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

3. Thư ký Tòa án được bồi dưỡng về nghiệp vụ xét xử và tạo điều kiện học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ.

4. Thư ký Tòa án được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

PHẦN THỨ SÁU

HỘI THẨM

Điều 115. Chế độ bầu, cử Hội thẩm (giữ nguyên khoản 2 Điều 7 LTCTAND 2014)

Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm (giữ nguyên Điều 84 LTCTAND 2014)

Điều 117. Tiêu chuẩn Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 85 LTCTAND 2014)

Bổ sung tiêu chuẩn Hội thẩm tham gia xét xử tại các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt theo hướng phải là các chuyên gia, có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên trong các lĩnh vực về kinh tế, doanh nghiệp, sở hữu trí tuệ để tham gia xét xử các vụ án thuộc lĩnh vực đặc thù tương ứng.

Điều 118. Thủ tục bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 86 LTCTAND 2014)

Bổ sung quy định về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tham gia xét xử tại các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt theo hướng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có trụ sở bầu Hội thẩm theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt sau khi thống nhất ý kiến với

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nơi Tòa án có trụ sở đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm.

Điều 119. Nhiệm kỳ của Hội thẩm (giữ nguyên Điều 87 LTCTAND 2014)

Điều 120. Chế độ, chính sách đối với Hội thẩm (giữ nguyên Điều 88 LTCTAND 2014)

Điều 121. Trách nhiệm của Hội thẩm (giữ nguyên Điều 89 LTCTAND 2014)

Điều 122. Điều kiện miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm (giữ nguyên Điều 90 LTCTAND 2014)

Điều 123. Đoàn Hội thẩm; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân đối với Hội thẩm (giữ nguyên Điều 91 LTCTAND 2014)

PHẦN THỨ BẢY

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 124. Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, biên chế của Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 4 Điều 95 LTCTAND 2014)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án nhân dân do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Hội đồng Tư pháp Quốc gia.

- Số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi có ý kiến của Hội đồng Tư pháp Quốc gia và thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Căn cứ vào tổng biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội giao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

+ Phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân; công chức khác, viên chức cho các Tòa án nhân dân phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị;

+ Phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 125. Xây dựng Tòa án điện tử (mới)

1. Tòa án nhân dân có trách nhiệm đề xuất hoàn thiện thể chế pháp luật tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai Tòa án điện tử tại các Tòa án để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; tăng cường năng lực quản trị; đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công phục vụ nhân dân; công khai, minh bạch hoạt động của Tòa án và kết nối với các nền tảng số của quốc gia.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư để xây dựng và triển khai Tòa án điện tử tại các Tòa án nhân dân.

Điều 126. Kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 96 LTCTAND 2014)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng:

1. Kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt do Tòa án nhân dân tối cao xây dựng, báo cáo Hội đồng Tư pháp Quốc gia thẩm định, đề xuất Quốc hội quyết định.

2. Kinh phí hoạt động của Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán, báo cáo Hội đồng Tư pháp Quốc đề xuất Quốc hội quyết định.

3. Việc quản lý, phân bổ, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các luật khác có liên quan.

4. Chính quyền địa phương dự toán, hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Tòa án để thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương bằng nguồn ngân sách địa phương và nguồn kinh phí hợp pháp khác.

5. Nhà nước ưu tiên đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin, kinh phí hoạt động phù hợp với đặc thù hoạt động, vị trí, vai trò của Tòa án nhân dân.

Điều 127. Chế độ, chính sách đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án nhân dân (giữ nguyên Điều 117 LTCTAND 2014)

Điều 128. Khen thưởng, xử lý vi phạm (mới)

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Tòa án nhân dân có thành tích trong công tác thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân.

Quân nhân, công chức, viên chức và người lao động khác của Tòa án quân sự có thành tích trong công tác thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng, quy định của Tòa án nhân dân, Bộ Quốc phòng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Tòa án nhân dân vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và quy định của Tòa án nhân dân.

Quân nhân, công chức, viên chức và người lao động khác của Tòa án quân sự vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, quy định của Tòa án nhân dân, Bộ Quốc phòng.

PHẦN THỨ TÁM

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 129. Hiệu lực thi hành